

Số: /KH-KHCN

Bắc Giang, ngày tháng 8 năm 2023

KẾ HOẠCH

Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026

Căn cứ Công văn số 1909/STC-QLNS ngày 18/7/2023 của Sở Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026; Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026 với các nội dung cụ thể như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2023

I. Đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu

1. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng

Xây dựng kế hoạch kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về đo lường đối với 30 cơ sở kinh doanh kính mắt trên địa bàn tỉnh¹. Tổ chức hội nghị tổng kết mô hình chuyển đổi số cấp xã tại UBND xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn với 300 đại biểu tham dự.

Tiếp nhận 106 hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng sản phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thép và điện, điện tử. Thẩm định 52 hồ sơ nhập khẩu sản phẩm thép và điện, điện tử, kết quả 52 hồ sơ đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu. Cập nhật 20 Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) về các sản phẩm OCOP.

Tính đến tháng 6/2023, có 266 cơ quan, đơn vị đã xây dựng, chuyển đổi và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng. Trong đó có 41 cơ quan thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng (đạt 100%); 215 đơn vị thuộc đối tượng khuyến khích áp dụng gồm 209 UBND cấp xã (đạt 100%) và 6 đơn vị sự nghiệp công lập và 10 cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng kế hoạch hoạt động Giải thưởng Chất lượng Quốc gia (GTCLQG) năm 2023 nhằm tôn vinh những doanh nghiệp đạt thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, năng lực cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, thu hút vốn đầu tư cho phát triển, giải quyết việc làm và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang². Đến thời điểm này có 10 doanh nghiệp, HTX do các cơ quan có liên quan giới thiệu, đề xuất tham gia GTCLQG để tiếp xúc, hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX hoàn thiện hồ sơ tham gia GTCLQG; kết quả đã lựa chọn được 01 doanh nghiệp, HTX tham gia GTCLQG³.

Triển khai tuyên truyền về Cổng truy xuất nguồn gốc của tỉnh <http://txng.bacgiang.gov.vn/> đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đồng thời xây dựng kế hoạch triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn

¹ Kế hoạch số 72/KH-KHCN ngày 24/4/2023 của Sở KH&CN.

² Kế hoạch số 40/KH-KHCN ngày 23/02/2023 của Sở KH&CN.

³ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Sông Hồng.

tỉnh năm 2023 với mục tiêu nâng cao nhận thức của xã hội, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân về truy xuất nguồn gốc (TXNG) sản phẩm, hàng hoá⁴. Hỗ trợ cá tổ chức, cá nhân tham dự OCOP có nhu cầu áp dụng hệ thống TXNG.

Phối hợp với Trung tâm tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Bắc Giang xây dựng video clip tuyên truyền về Hiệp định TBT và hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Biên tập, cập nhật 06 Bản tin TBT điện tử; 16 tin, bài; lên trang thông tin điện tử. Phát hành 02 video clip về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Thực hiện nâng cấp, hoàn thiện trang Website về hoạt động TBT.

2. Hoạt động sở hữu trí tuệ, sáng kiến

2.1. Hoạt động sở hữu trí tuệ

Thực hiện kiểm tra tiến độ nhiệm vụ “*Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Dừa Lạng Giang”* cho sản phẩm dừa của huyện Lạng Giang và tổ chức tuyển chọn nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển chỉ dẫn địa lý Na dai Lục Nam.

Tham dự hội nghị toàn quốc về SHTT năm 2023. Hướng dẫn đăng ký nhãn hiệu tập thể “Gà đồi Vĩnh An” gửi UBND xã Vĩnh An huyện Sơn Động.

Phối hợp với Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh xây dựng chuyên mục SHTT phát trên sóng Đài PT-TH tỉnh nhằm tuyên truyền ngày SHTT thế giới 26-4, ngày KH&CN Việt Nam.

Tổ chức buổi làm việc với Cục SHTT, UBND huyện Tân Yên về việc thay đổi tên sản phẩm Sâm nam núi Dành thành Sâm núi Dành để tham mưu đề xuất đổi tên Chỉ dẫn địa lý Sâm nam núi Dành báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Rà soát và đánh giá hiệu quả các sản phẩm có văn bằng bảo hộ nhãn hiệu tại nước để đề xuất tham mưu đăng ký gia hạn. Tiếp tục triển khai thực hiện chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030⁵.

Trình UBND tỉnh về việc xin sử dụng tên “địa danh” và xác nhận vào bản đồ khoanh vùng sản xuất để đăng ký nhãn hiệu chứng nhận “Cam Lục Ngạn” dùng cho biểu trưng (logo) của Chỉ dẫn địa lý và xác nhận vào bản đồ khu vực địa lý tương ứng với sản phẩm “Cam Lục Ngạn.

Tham mưu bổ sung nhiệm vụ trình bãi bỏ Quyết định số Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND và Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 và của UBND tỉnh về quản lý chỉ dẫn địa lý.

Số hồ sơ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ gồm 6 hồ sơ. Số đơn nộp đăng ký quyền sở hữu trí tuệ gồm 68 đơn. Số các dự án phát triển tài sản trí tuệ được hỗ trợ gồm 02 dự án.

2.2. Hoạt động sáng kiến

Tổ chức họp Hội đồng Sáng kiến tỉnh đối với 80 Hồ sơ đề nghị xét, công nhận phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh đối với sáng kiến đợt 2 năm 2022; kết quả có 62/80 sáng kiến được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh⁶.

⁴ Kế hoạch số 50/KH-KHCN ngày 10/3/2023 của Sở KH&CN

⁵ Kết quả đạt được: Tổ chức 03 hội nghị tập huấn về SHTT năm 2023 tại 3 huyện Sơn Động, Yên Dũng, Tân Yên, có 510 đại biểu tham dự và tổ chức đoàn đi học tập kinh nghiệm phát triển các tài sản trí tuệ tại Thừa Thiên – Huế.

⁶ Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Tiếp tục đôn đốc các cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ sáng kiến để xét công nhận phạm vi ảnh hưởng.

3. Công tác đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, năng lượng nguyên tử, phát triển doanh nghiệp KH&CN, thị trường KH&CN và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo

Trong 6 tháng đầu năm, công tác thẩm định công nghệ các dự án thu hút đầu tư được nâng cao, đã tổ chức thành lập Hội đồng thẩm định được cho 04 dự án khi được yêu cầu, đồng thời cho ý kiến về công nghệ với 28 dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn cho 02 Doanh nghiệp thành lập doanh nghiệp KH&CN. Thẩm định, cấp mới và gia hạn giấy phép xử dụng thiết bị X-quang cho 04 cơ sở. Cấp Giấy chứng nhận Hợp đồng chuyên gia công nghệ cho 02 doanh nghiệp. Thực hiện rà soát các nguồn phóng xạ ngoài tầm kiểm soát tại 01 doanh nghiệp.

4. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2023, nhằm đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng, hiệu quả các đề tài, dự án KH&CN; Sở KH&CN đã tổ chức họp hội đồng nghiệm thu 08 nhiệm vụ KH&CN⁷; họp 06 hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN⁸; họp 05 hội đồng tư vấn chuyên chọn, giao trực tiếp⁹; họp 14 tổ thẩm định kinh phí cho các nhiệm vụ KH&CN¹⁰. Đồng thời tổ chức kiểm tra tiến độ đối với 08 nhiệm vụ KH&CN¹¹. Tham mưu ký hợp đồng thực hiện 34 nhiệm vụ KH&CN bắt đầu thực hiện năm 2023¹². Đồng thời hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thủ tục đăng ký, đề xuất, triển khai nghiên cứu KH&CN trên địa bàn tỉnh.

Sở KH&CN quản lý 82 nhiệm vụ KH&CN bao gồm cả chuyên tiếp từ các năm trước và bắt đầu thực hiện năm 2023 triển khai trên địa bàn tỉnh trên tất cả các lĩnh vực¹³. Các nhiệm vụ đã hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ cao cho các sản phẩm chủ lực và cung cấp các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nhân rộng. Điển hình là một số nhiệm vụ như sau:

4.1. Kết quả triển khai nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia

Trình Bộ KH&CN phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 02 dự án¹⁴. Tổ chức nghiệm thu 01 dự án do Trung ương uỷ quyền địa phương quản lý, kết quả đạt loại Khá¹⁵. Đồng thời đề nghị Bộ KH&CN thay đổi địa điểm thực hiện mô hình và báo cáo UBND tỉnh về nội dung điều chỉnh của 01 đề tài¹⁶.

Đôn đốc các Tổ chức chủ trì triển khai thực hiện các đề tài, dự án theo đúng tiến độ.

⁷ Gồm: 05 nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp tỉnh, 03 nhiệm vụ cấp cơ sở.

⁸ Gồm: 02 nhiệm vụ cấp tỉnh, 04 nhiệm vụ cấp cơ sở.

⁹ Gồm: 01 nhiệm vụ cấp tỉnh, 04 nhiệm vụ cấp cơ sở.

¹⁰ Gồm: 10 nhiệm vụ cấp tỉnh, 04 nhiệm vụ cấp cơ sở.

¹¹ Gồm: 03 nhiệm vụ cấp tỉnh, 05 nhiệm vụ cơ sở.

¹² Gồm: 12 nhiệm vụ cấp tỉnh, 22 nhiệm vụ cấp cơ sở.

¹³ Gồm: 09 nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, 48 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, 25 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở.

¹⁴ Dự án Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình chăn nuôi lợn rừng sinh sản và thương phẩm đảm bảo an toàn sinh học và theo hướng hữu cơ tại tỉnh Bắc Giang và Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm Baba gai (*Palea steindachneri* Siebenrock 1906) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

¹⁵ Dự án Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình nhân giống, trồng và sơ chế cây ba kích, cà gai leo đạt tiêu chuẩn GACP-WHO tại tỉnh Bắc Giang.

¹⁶ Đề tài Nghiên cứu sản xuất và sử dụng phân bón chuyên dùng cho cây vải thiều tại tỉnh Bắc Giang

4.2. Kết quả triển khai nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh

Thông báo định hướng hoạt động nghiên cứu - ứng dụng năm 2024. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương đăng ký các nội dung nghiên cứu, tổng kết thực tiễn thành các đề tài nghiên cứu khoa học năm 2023, 2024 để triển khai thực hiện.

Tham mưu UBND tỉnh dừng triển khai 01 dự án KH&CN cấp tỉnh bắt đầu thực hiện năm 2023 do HTX Dược liệu Bồ Đà là cơ quan chủ trì¹⁷. Hợp Tổ đánh giá 01 dự án, trình UBND tỉnh ra quyết định thu hồi kinh phí, thanh lý hợp đồng (dự án: *Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất khoai tây Hà Lan, Pháp nhập khẩu theo chuỗi giá trị, phục vụ phát triển sản xuất khoai tây tỉnh Bắc Giang*)

Tổ chức nghiệm thu 06 nhiệm vụ KH&CN¹⁸. Kết quả 05 nhiệm vụ đạt yêu cầu và 01 nhiệm vụ đạt loại Xuất sắc. Tổ chức kiểm tra tiến độ 03 nhiệm vụ.

Trình UBND tỉnh bổ sung danh mục 02 nhiệm vụ năm 2023¹⁹. Tổ chức tuyển chọn 02 nhiệm vụ. Tổ chức làm việc với Viện Xã hội học về nội dung hợp tác giữa 2 bên, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Gia hạn thời gian thực hiện 04 đề tài, dự án²⁰. Tổng hợp nhiệm vụ KH&CN năm 2024 do các tổ chức, cá nhân đề xuất, đặt hàng

4.3. Kết quả triển khai nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Sở KH&CN quản lý 25 nhiệm vụ KH&CN bao gồm cả chuyển tiếp từ các năm trước và bắt đầu thực hiện năm 2022 triển khai trên địa bàn tỉnh trên tất cả các lĩnh vực. Đến thời điểm này các nhiệm vụ thực hiện đúng tiến độ đề ra.

5. Hợp tác quốc tế về KH, CN & ĐMST

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Sở KH&CN giao Trung tâm Ứng dụng KH&CN làm việc theo Biên bản ghi nhớ về thỏa thuận hợp tác giữa Viện Hợp tác quốc tế về Nông nghiệp của Hàn Quốc (Institute of International Cooperation on Agriculture - DICA) với tỉnh Bắc Giang về dự án “*Ứng dụng công nghệ Hàn Quốc để sản xuất giống khoai tây sạch bệnh theo quy mô công nghiệp và phát triển chuỗi giá trị khoai tây bền vững tại Việt Nam*”. Buổi làm việc với sự có mặt của ông Lee Eun Sang - Nghiên cứu viên cao cấp, Tiến sĩ nông nghiệp (quốc tịch Hàn Quốc). Sau quá trình triển khai, ngày 25/4/2023, DICA đã tiến hành ký biên bản bàn giao Hệ thống kho lạnh và các trang thiết bị phụ trợ

¹⁷ Dự án Ứng dụng KH&CN xây dựng mô hình sản xuất giống, dược liệu xạ can theo tiêu chuẩn GACP-WHO trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

¹⁸ Nhiệm vụ: Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh và HĐND các huyện, thành phố tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021-2026 và nhiệm kỳ tiếp theo; Nghiên cứu xây dựng phần mềm đánh giá áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng điện tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp quản lý và ứng dụng có hiệu quả, bền vững các công trình điện mặt trời áp mái trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghiên cứu đánh giá đặc điểm nông sinh học và giá trị dược liệu của cây Ngải tròng trên địa bàn huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang (Đạt yêu cầu); Bảo tồn, phát huy giá trị các địa điểm di tích những làn Bác Hồ về thăm tỉnh Bắc Giang (Xuất sắc)

¹⁹ Nhiệm vụ Quản lý và khai thác thương mại chỉ dẫn địa lý “Lục Nam” cho sản phẩm quả na dai của huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và Nghiên cứu, đề xuất xây dựng chuẩn mực con người Bắc Giang trong thời kỳ mới.

²⁰ Nhiệm vụ: Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận Lạc Hiệp Hòa cho sản phẩm lạc nhân và lạc giống của huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang; Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận Trám đen Hiệp Hòa cho sản phẩm quả trám đen của huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang; Sưu tầm nghiên cứu, biên soạn, biên tập, số hoá Văn kiện Đảng bộ tỉnh Bắc Giang toàn tập; Thực trạng bệnh thiếu máu thiếu sắt, Thalassemia ở học sinh từ 12 - 18 tuổi tại huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang; đề xuất một số giải pháp.

liên quan khác với Trung tâm Ứng dụng KH&CN. Trong thời gian tới, DICA sẽ tiếp tục làm việc với Trung tâm để triển khai tiếp các nội dung của dự án “*Ứng dụng công nghệ Hàn Quốc để sản xuất giống khoai tây sạch bệnh theo quy mô công nghiệp và phát triển chuỗi giá trị khoai tây bền vững tại Việt Nam*”.

Ngoài ra, trong tổ chức Diễn đàn “*Định hướng phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang*” diễn ra vào ngày 22/3/2023 tại Trung tâm Hội nghị tỉnh, do Sở KH&CN phối hợp với Cục Phát triển thị trường doanh nghiệp KH&CN tổ chức có mời ông Martin (Quốc tịch Hà Quốc) tham gia Diễn đàn giới thiệu “*Mô hình đổi mới sáng tạo mở trong xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại địa phương*”.

6. Công tác ứng dụng chuyển giao, thông tin và thống kê KH&CN

Ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác lưu giữ, phát triển các giống cây trồng, dược liệu đặc thù, có giá trị trên địa bàn tỉnh; Phát triển Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị; điểm kết nối Cung - Cầu công nghệ, thiết bị.

Trồng thử nghiệm một số giống hoa sen mới trong chậu tại khu thử nghiệm sản xuất thuộc Trung tâm Ứng dụng KH&CN, xây dựng mô hình sản xuất thử nghiệm nấm Vân Chi tại khu thử nghiệm sản xuất thuộc Trung tâm Ứng dụng KH&CN.

Thực hiện kiểm định 4.200/4000 phương tiện đo các loại (Công tơ điện, điện trở tiếp địa, chống sét, cân các loại, cột đo xăng dầu, bình đong, ca đong, đồng hồ nước, huyết áp kế, nhiệt kế, điện tim...). Phân tích, thử nghiệm 310/300 mẫu hàng hóa. Bảo quản, duy trì độ chính xác 24 chuẩn đo lường trong các lĩnh vực đo, phương tiện đo và thử nghiệm chất lượng hàng hóa. Thực hiện kiểm định đối chứng đồng hồ đo nước, công tơ điện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Duy trì hệ thống quản lý của phòng kiểm định, thử nghiệm phù hợp TCVN/ISO 17025:2017; thực hiện đánh giá giám sát Vilas, thử nghiệm thành thạo. Lập hồ sơ xin công nhận khả năng kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo mở rộng: hiệu chuẩn nhiệt ẩm kế, hiệu chuẩn cân ko tự động (cân phân tích, kỹ thuật, cân bàn), kiểm định cân treo móc cầu, kiểm định phương tiện đo tiêu cự kính mắt.

Duy trì hoạt động mạng LAN, WAN, hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp Sở KH&CN, các Website do Sở quản lý.

Thực hiện tuyên truyền về các hoạt động KH&CN phát triển kinh tế - xã hội: xây dựng 6 chuyên trang KH&CN trên Báo Bắc Giang, 6 chuyên mục “KH&CN với cuộc sống” được phát trên sóng của Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Bắc Giang; xây dựng 02 clip tuyên truyền về hoạt động KH&CN trên Trang thông tin điện tử của Sở.

Cập nhập các nhiệm vụ KH&CN vụ đang tiến hành; nghiệm thu; đăng tải các kết quả nghiên cứu, gửi Sản phẩm báo cáo và đĩa CD (Cục Thông tin - Bộ KH&CN) theo quy định tại Thông tư số 14/TT-BKH&CN.

7. Công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực KH&CN; giải quyết khiếu nại tố cáo

Công tác tiếp dân định kỳ của Sở KH&CN được thực hiện theo thông báo lịch tiếp công dân của Sở từ đầu năm 2023. Theo đó, vào ngày 15 hàng tháng Giám đốc Sở sẽ tiếp công dân tại trụ sở của Sở KH&CN. Bên cạnh việc tiếp công dân theo lịch, lãnh đạo Sở chỉ đạo thanh tra Sở tiếp công dân thường xuyên, đột xuất để kịp thời giải quyết khiếu

nại, tố cáo hoặc kiến nghị, phản ánh của công dân liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của ngành KH&CN. Kết quả, trong 6 tháng đầu năm 2023 không có công dân đến Sở KH&CN đề nghị được tiếp theo quy định.

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh: Trong 6 tháng đầu năm, đơn vị đã tiếp nhận và giải quyết văn bản kiến nghị của Công ty TNHH Luật Rouse Việt Nam về hành vi sản xuất và kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu. Kết quả xử lý như sau: Hành vi sử dụng yếu tố “Crocs” dán trên vết cắt của dép của Trung tâm Nhân đạo Phú Quý Bắc Giang có dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu CROCS đã được cấp văn bằng bảo hộ CROCS theo đăng ký số 104784, có thời hạn bảo hộ đến ngày ngày 09/4/2027 tại Việt Nam (do Cục sở hữu trí tuệ, KH&CN cấp) và Nhãn hiệu hình cá sấu theo đăng ký số 104785, có thời hạn bảo hộ đến ngày 09/4/2027 tại Việt Nam (do Cục sở hữu trí tuệ, Bộ KH&CN cấp). Do đó, Sở KH&CN yêu cầu Trung tâm Nhân đạo Phú Quý cam kết không tái phạm hành vi sử dụng dấu hiệu “Crocs” hoặc không tiến hành bất cứ hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của Crocs, Inc tại Việt Nam (gửi Sở KH&CN bản Thanh lý hợp đồng, chấm dứt hợp đồng mua bán dép Crocs với Hộ kinh doanh Lưu Công Tuyên) và phải hủy bỏ toàn bộ các hiện vật sản phẩm có dấu hiệu “Crocs” (nếu còn tồn kho tại Trung tâm) và cung cấp cho Sở KH&CN tỉnh Bắc Giang và Crocs, Inc (qua Công ty Luật TNHH Rouse) các bằng chứng về việc đã hủy bỏ trước ngày 01/7/2023. Sau khi Trung tâm Nhân đạo Phú Quý tuân thủ, thực hiện những nội dung do Sở KH&CN yêu cầu, Crocs, Inc sẽ dừng thực hiện thủ tục đề nghị xử lý theo quy định pháp luật.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Sở KH&CN chủ trì, triển khai 03 cuộc thanh tra chuyên ngành²¹. Nhìn chung công tác thanh tra diễn ra đúng kế hoạch và cơ bản thuận lợi. Các đối tượng được thanh tra, kiểm tra cơ bản chấp hành tốt các quy định của pháp luật về KH&CN.

8. Một số công tác khác

Thực hiện giao chỉ tiêu kế hoạch, kinh phí hoạt động sự nghiệp KH&CN cho 10 UBND các huyện, thành phố và các phòng, đơn vị trực thuộc Sở năm 2023. Đồng thời thực hiện cấp phát kinh phí để triển khai các nhiệm vụ KH&CN cho các đơn vị sử dụng kinh phí sự nghiệp KH&CN.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra các nhiệm vụ của Hội đồng KH&CN tỉnh năm 2023; kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của Giám đốc Sở năm 2023; kế hoạch tổ chức nghiên cứu, tổng kết thực tiễn đóng góp của ngành khoa học và công nghệ đối với phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Triển khai có hiệu quả một số đề án, kế hoạch do Sở KH&CN chủ trì. Kết quả cụ thể theo Phụ lục IX.

Tổ chức nghiên cứu tham mưu ban hành Kế hoạch của BTV Tỉnh uỷ triển khai thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới.

²¹ Thanh tra:

- Dự án KH&CN “Xây dựng mô hình trồng mới thâm canh giống cam sạch bệnh V2 và CS1 trên địa bàn huyện Lạng Giang”.
- Hành chính và phòng chống tham nhũng đối với Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng.
- Dự án: Xây dựng mô hình trồng thử nghiệm và sản xuất dong riềng theo chuỗi giá trị tại huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang do Trung tâm Tài nguyên Thực vật - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam chủ trì.

Tổ chức trao giải cho 09 tác giả, nhóm tác giả đạt Hội thi tìm kiếm ý tưởng trong nghiên cứu khoa học tỉnh Bắc Giang lần thứ II nhân chào mừng ngày KH&CN Việt Nam 18/5. Theo đó gồm: 02 Giải nhì, 02 Giải ba, 05 Giải khuyến khích.

II. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

- Dự toán giao: 1.701 triệu đồng, trong đó:
 - + Phí, lệ phí: 101 triệu đồng.
 - + Thu hoạt động dịch vụ, thu khác: 1.600 triệu đồng.
- Thực hiện 6 tháng đầu năm: 700 triệu đồng đạt 41,2 % dự toán giao.
 - + Phí, lệ phí: 55 triệu đồng.
 - + Thu hoạt động dịch vụ, thu khác: 645 triệu đồng.
- Ước thực hiện năm 2023: 1.701 triệu đồng.

III. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

Giai đoạn 2021-2023, Sở KH&CN được phê duyệt dự án “Nâng cao năng lực Trung tâm Ứng dụng khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2023” với mục tiêu đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Ứng dụng khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang nhằm nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm trong hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ, cung cấp dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, đáp ứng yêu cầu hoạt động khoa học và công nghệ, góp phần phục vụ hiệu quả cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong thời gian tới. Thời gian thực hiện dự án từ năm 2021-2023. Tổng mức đầu tư dự án là 30.600,04 triệu đồng từ nguồn ngân sách tỉnh.

Đến thời điểm này, đơn vị được giao vốn để thực hiện dự án với tổng kinh phí là 28.200 triệu đồng (trong đó: Năm 2021 giao vốn chuẩn bị đầu tư: 200 triệu đồng, Năm 2022 được giao 12.000 triệu đồng, Năm 2023 được giao 16.000 triệu đồng).

Kinh phí giải ngân 6 tháng đầu năm 2023 là 7.600 triệu đồng đạt 47,5% dự toán giao đầu năm. Ước thực hiện cả năm 2023 đạt 16.000 triệu đồng.

IV. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

1. Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên

Sau khi cấp có thẩm quyền giao kinh phí năm 2023, Sở KH&CN thực hiện phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị thực hiện theo đúng quy định.

Đồng thời đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện dự toán đảm bảo đúng quy định, kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2022 chuyển sang: 9.460 triệu đồng.
- Dự toán giao năm: 64.346 triệu đồng.
- Kinh phí được phép sử dụng trong năm: 73.806 triệu đồng.
- Thực hiện 6 tháng đầu năm: 35.048 triệu đồng đạt 47,5 % số kinh phí được phép sử dụng trong năm, gồm:

- + Quản lý nhà nước: 5.660 triệu đồng.
- + Chi sự nghiệp khoa học: 21.788 triệu đồng.
- + Chi đầu tư phát triển: 7.600 triệu đồng.
- Ước thực hiện cả năm 2023: 73.806 triệu đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chương trình, kế hoạch, đề án

Năm 2023, Sở KH&CN được cấp có thẩm quyền giao thực hiện 11 mục tiêu, chương trình, kế hoạch, đề án, cụ thể gồm:

- Kế hoạch số 409/KHUBND ngày 30/8/2021 triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 16/8/2020 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 408/KH-UBND ngày 29/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang “Nâng cao năng suất và chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025”

- Kế hoạch số 321/KH-UBND ngày 29/5/2022 của UBND tỉnh đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 43/2022/NQ-UBND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hoá công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030.

- Kế hoạch số 488/KH-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Kế hoạch số 564/KH-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 292/KH-KHCN ngày 26/6/2021 của UBND tỉnh phát triển nguồn tin KH&CN giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Tổ chức sự kiện ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang năm 2023 và trình diễn kết nối cung cầu công nghệ.

- Tổ chức Hội thi tìm kiếm ý tưởng trong nghiên cứu khoa học tỉnh Bắc Giang (lần II).

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

(Kết quả cụ thể theo Phụ lục II kèm theo)

V. Báo cáo về tình hình thực hiện cải cách tiền lương năm 2023

Thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, Sở KH&CN đã triển khai và báo cáo nhu cầu cải cách tiền lương năm 2023, cụ thể như sau:

- Ước thực hiện quỹ tiền lương trong năm 2023: 8.129,95 triệu đồng.
- Nhu cầu kinh phí tăng thêm đến mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/người/tháng năm 2023 là 694,77 triệu đồng, trong đó gồm:
 - + Bố trí từ nguồn cải cách tiền lương: 300,86 triệu đồng.
 - + Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm từ ngân sách nhà nước: 393,91 triệu đồng.

B. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Khó khăn, vướng mắc

Sở KH&CN đã có nhiều cố gắng, chủ động trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, thể hiện ở các kết quả cụ thể như: Hoàn thành tiến độ chỉ tiêu kinh tế xã hội được giao; tổ chức triển khai việc tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản đảm bảo chất lượng, thời gian theo quy định. Công tác quản lý thực hiện các nhiệm vụ KH&CN được tăng cường, đẩy nhanh tiến độ từ tư vấn, xét duyệt, kiểm tra, nghiệm thu, đăng ký và giao nộp sản phẩm các nhiệm vụ KH&CN cơ bản đảm bảo theo kế hoạch đề ra; công tác thanh tra, kiểm tra về KH&CN đã có hiệu quả tích cực... Công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, kiểm định, kiểm nghiệm hàng hóa; quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ hạt nhân...được tăng cường chỉ đạo có hiệu quả góp phần vào mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội chung của tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, Sở KH&CN gặp một số khó khăn và hạn chế:

1.1. Thực tế triển khai Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước có rất nhiều khó khăn, vướng mắc, cụ thể:

- Các địa phương thiếu thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá hoặc tổ chức có chức năng tư vấn về giá có đủ năng lực và kinh nghiệm thực hiện thẩm định giá, tư vấn cho việc xác định giá trị tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

- Chưa có tiêu chí cụ thể hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước; đặc biệt đối với những tài sản hữu hình hoặc tài sản vô hình như bí quyết công nghệ, quy trình công nghệ,...chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp, cách thức xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN để xác định giá trị chuyển giao.

1.2. Trong việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN được hỗ trợ kinh phí từ nhiều nguồn NSNN (bao gồm NSNN trung ương và địa phương), các cơ quan chủ trì gặp khó khăn trong việc thực hiện bước trình cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu chung đối với các gói thầu sử dụng nhiều nguồn vốn NSNN (bao gồm cấp TW, cấp tỉnh) do việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của một gói thầu được hỗ trợ cả hai nguồn kinh phí theo quy định đối với phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương do cơ quan Trung ương phê duyệt, đối với nguồn kinh phí địa phương do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dẫn đến cùng một gói thầu có hai cơ quan phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

1.3. Kinh phí bố trí cho các nội dung thực hiện Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030; đối ứng thực hiện dự án “*Ứng dụng công nghệ Hàn Quốc để sản xuất khoai tây sạch bệnh theo quy mô công nghiệp và phát triển chuỗi giá trị khoai tây bền vững tại Việt Nam*”; biên độ biên chế do có sự điều động, luân chuyển cán bộ chưa được bố trí; nên quá trình triển khai nhiệm vụ không đảm bảo mục tiêu đề ra của các chính sách.

2. Đề xuất, kiến nghị

Xuất phát từ những khó khăn, hạn chế nêu trên Sở KH&CN Bắc Giang đề xuất một số nội dung cụ thể như sau:

2.1. Đối với việc triển khai Nghị định số 70/2018/NĐ-CP cho thấy ở địa phương có nhiều khó khăn, vướng mắc; do vậy đề nghị Bộ KH&CN, Bộ Tài chính xem xét kiến nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể để việc tổ chức triển khai được thuận lợi, đồng thời tổ chức các hội nghị tập huấn để thống nhất cách thức tổ chức thực hiện và tập trung một số nội dung sau:

- Đối với tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng Ngân sách nhà nước: thực tế các địa phương triển khai nhiều nhiệm vụ K&CN có hỗ trợ mua nguyên vật liệu, tuy nhiên chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về tài sản trang bị này (ví dụ hỗ trợ mua giống cây, con, phân bón, thức ăn chăn nuôi, vật tư, hóa chất phục vụ nội dung nghiên cứu của các nhiệm vụ,...).

- Thiếu căn cứ để định giá tài sản vô hình là kết quả của nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách Nhà nước, cụ thể: các quy trình công nghệ, bí quyết công nghệ, tài sản về sở hữu trí tuệ,...

- Hình thức xử lý đối với tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước:

Theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 22 đối với tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN ngân sách cấp và quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 22 đối với tài sản là kết quả nhiệm vụ KH&CN được ngân sách hỗ trợ: “Tổ chức, cá nhân chủ trì phải có phương án ứng dụng, thương mại hóa kết quả, có phương án phân chia lợi nhuận thu được, bảo đảm quyền lợi của Nhà nước,...” rất khó thực hiện trong thực tế. Đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét quy định cụ thể hơn đối với trường hợp này. Tương tự như vậy, quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 22 và điểm đ Khoản 2 Điều 22 là rất khó thực hiện.

2.2. Đề nghị Bộ KH&CN kiến nghị Quốc hội sửa đổi Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 theo hướng quy định Bộ KH&CN phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với việc mua sắm thuộc nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia có sử dụng nhiều nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

2.3. Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, bổ sung kinh phí năm 2023 với tổng số kinh phí là 1.677,913 triệu đồng để thực hiện các nội dung sau:

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang (Sở KH&CN đã có Công văn số 658/KHCN-TĐC ngày 31/5/2023 của Sở KH&CN về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh): 1.000 triệu đồng.

- Kinh phí đối ứng thực hiện dự án “Ứng dụng công nghệ Hàn Quốc để sản xuất khoai tây sạch bệnh theo quy mô công nghiệp và phát triển chuỗi giá trị khoai tây bền vững tại Việt Nam”: 217,823 triệu đồng.

- Kinh phí bổ sung quỹ tiền lương chi cho công chức của khối Văn phòng Sở: 66,18 triệu đồng với lý do có sự biến động về biên chế.

- Kinh phí tăng thêm do tăng mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/người/tháng năm 2023: 393,91 triệu đồng.

V. NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM

1. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng

Tiếp tục thực hiện các kế hoạch, Nghị quyết sau:

- Kế hoạch số 409/KHUBND ngày 30/8/2021 triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

- Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 16/8/2020 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025

- Kế hoạch số 408/KH-UBND ngày 29/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang “Nâng cao năng suất và chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025”

- Nghị quyết số 43/2022/NQ-UBND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hoá công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030

Hoàn thành nhiệm vụ tham mưu ban hành Quyết định ban hành Quy định quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Tiếp tục duy trì áp dụng, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015. Triển khai hoạt động ISO hành chính công (Xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động ISO hành chính công của BCD ISO tỉnh; thực hiện kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng các cơ quan hành chính (theo Kế hoạch của UBND tỉnh); thực hiện công tác đánh giá, chấm điểm các cơ quan; Đào tạo 01 lớp tại tỉnh, 10 lớp tại 10 huyện, thành phố).

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về đo lường đối với các doanh nghiệp kinh doanh vận tải bằng xe taxi. Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại doanh nghiệp. Kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm vải thiều mang chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn. Kiểm tra việc sử dụng chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm na dai Lục Ngạn; khảo sát chất lượng theo công bố tại Quyết định của Cục SHTT.

Triển khai hoạt động khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa; mô hình kiểm định lưu động trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục cập nhật cơ sở dữ liệu về đo lường phục vụ công tác quản lý.

Biên tập, cập nhật bản tin điện tử TBT tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12/2022 trên trang thông tin điện tử của Chi cục. Xây dựng video clip tuyên truyền về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Sẵn sàng trả lời các câu hỏi về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và hàng rào kỹ thuật trong thương mại của doanh nghiệp và các bên liên quan (nếu có).

Hướng dẫn tổ chức, cá nhân về lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn, mã số mã vạch; công bố dấu định lượng trên nhãn của hàng đóng gói sẵn khi có yêu cầu. Tiếp tục cập nhật TCVN và QCVN vào ngân hàng dữ liệu.

2. Hoạt động sở hữu trí tuệ, sáng kiến

Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh phát triển thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hàng hóa. Tăng cường hoạt động quảng bá và xác lập quyền sở hữu công nghiệp để xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tỉnh. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ một số sản phẩm chủ lực trong và ngoài nước. Tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ “Quản lý và khai thác thương mại chỉ dẫn địa lý “Lục Nam” cho sản phẩm quả na dai của huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang”.

Tiếp tục hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ sáng kiến theo đúng quy định.

Tham mưu UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND và Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh về quản lý chỉ dẫn địa lý được UBND tỉnh

Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 488/KH-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Phối hợp với các huyện, thành phố tổ chức hội nghị giao ban KH&CN năm 2023.

3. Hoạt động quản lý công nghệ và thị trường công nghệ

Tiếp tục tăng cường tổ chức thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành có liên quan tổ chức thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư, công nghệ lò đốt rác thải sinh hoạt. Trên cơ sở đó tham mưu UBND tỉnh lựa chọn, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án có công nghệ tiên tiến, không gây ô nhiễm môi trường và có nội dung chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện của tỉnh, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh thu hút đầu tư. Kiên quyết không cấp phép cho những dự án đầu tư có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và gây thất thoát, lãng phí cho nhà đầu tư. Rút ngắn thời gian theo quy định khi thực hiện các thủ tục liên quan đến dự án đầu tư.

Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 04/3/2023 của UBND tỉnh tổ chức Ngày hội Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang năm 2023 (Techfest Bắc Giang 2023).

Tham mưu xây dựng dự thảo các văn bản đảm bảo đúng tiến độ:

- Kế hoạch “Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”.

- Kế hoạch “Triển khai thực hiện Đề án thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đảm bảo đúng tiến độ.

- Quy chế phối hợp quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả Sàn giao dịch công nghệ-thiết bị của tỉnh. Triển khai thực hiện hiệu quả các kế hoạch: Kế hoạch phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ năm 2023; Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025 và Đề án phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2030.

Tiếp tục thẩm định cấp Giấy chứng nhận tổ chức KH&CN; giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ; cấp giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ; cấp giấy phép sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế theo quy định của pháp luật.

Thực hiện rà soát nguồn phóng xạ ngoài tầm kiểm soát; tổ chức điều tra, khảo sát đánh giá trình độ công nghệ sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

4. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng

Tiếp tục tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện các nhiệm vụ KH&CN triển khai năm 2023 nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện. Đồng thời tổ chức hội đồng nghiệm thu các nhiệm vụ KH&CN đến thời gian kết thúc.

Tổng hợp đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ bắt đầu thực hiện từ 2024 phục vụ kỳ họp Hội đồng KH&CN tỉnh. Tham mưu lựa chọn danh mục nhiệm vụ KH&CN 2024 và tổ chức họp các hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ; Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp; thẩm định kinh phí các nhiệm vụ KH&CN bắt đầu thực hiện năm 2024.

5. Hoạt động khác

Tiếp tục cấp phát kinh phí cho các đơn vị sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học, phân đầu giải ngân 100% kinh phí được giao năm 2023, hạn chế chuyển nguồn NSNN. Thực hiện 100% chỉ tiêu kinh tế-xã hội được giao tại Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2023. Triển khai đảm bảo đúng tiến độ dự án “Nâng cao năng lực Trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2023”.

Thực hiện triển khai quy hoạch phát triển KH&CN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh có hiệu quả. Tiếp tục thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy của Sở. Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm cho người đứng đầu năm 2023 đảm bảo đúng tiến độ.

Triển khai bình xét thi đua, khen thưởng, nâng lương thường xuyên cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đảm bảo đúng quy định. Phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn quan tâm đến chế độ, chính sách cho người lao động đảm bảo cho người lao động yên tâm công tác.

Tiếp tục thực hiện nghiêm công tác cải cách hành chính, tiếp tục rà soát thủ tục hành chính, các quy trình ISO để phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành; duy trì hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa của Sở và hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Duy trì hoạt động của 03 trang: Trang thông tin điện tử của Sở (skhcn.bacgiang.gov.vn), trang sàn giao dịch công nghệ và thiết bị (batex.vn), trang thông tin phục vụ nông nghiệp nông thôn (thongtinkhcn.com.vn).

Tiếp tục phát triển hệ thống thông tin KH&CN đến cơ sở, hoạt động ngày càng hiệu quả, phục vụ đắc lực nhu cầu thông tin cho các nhà quản lý, người dân, doanh nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu, thực nghiệm và sản xuất, đời sống, nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin.

Tiếp tục phối hợp với Đài PT&TH tỉnh xây dựng chuyên mục “KH&CN với cuộc sống”; với Báo Bắc Giang xây dựng chuyên trang “Khoa học và Công nghệ”. Xây dựng clip về hoạt động KH&CN trên Trang thông tin điện tử của Sở KH&CN. Thực hiện tốt công tác thống kê KH&CN. Lưu trữ các kết quả đề tài, dự án KH&CN đã được nghiệm thu theo quy định và thực hiện cấp giấy chứng nhận cho các nhiệm vụ KH&CN. Đẩy mạnh hoạt động kiểm

định, thử nghiệm theo đúng quy định. Tổ chức hội nghị giao ban KH&CN năm 2023 và ngày thành lập ngành KH&CN tỉnh Bắc Giang 19/10.

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thanh tra, phòng chống tham nhũng theo kế hoạch đã đề ra. Trong đó triển khai 05 cuộc thanh tra theo kế hoạch năm 2023.

Tiếp tục thực hiện rà soát thủ tục hành chính, tham mưu thực hiện theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp khi triển khai thực hiện. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ. Cập nhật kịp thời các thủ tục hành chính mới, công khai và kiểm soát việc giải quyết thủ tục hành chính. Trang bị đầy đủ các trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu công việc bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ công tại Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 292/KH-UBND ngày 26/6/2021 của UBND tỉnh phát triển nguồn tin KH&CN giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

B. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

I. Xây dựng dự toán thu NSNN

1. Phí, lệ phí

- Tổng thu: 109 triệu đồng.
- Số nộp ngân sách nhà nước: 27 triệu đồng.
- Số được để lại: 82 triệu đồng.

2. Thu sự nghiệp

- Tổng thu: 1.600 triệu đồng.
- Số nộp ngân sách nhà nước: 32 triệu đồng.
- Số được để lại: 1.568 triệu đồng.

II. Xây dựng dự toán chi NSNN

Nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của ngành khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang, Sở KH&CN xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 với tổng số kinh phí là 334.675 đồng, gồm:

1. Chi quản lý hành chính

Căn cứ vào số biên chế của Sở được giao, các văn bản hướng dẫn về chế độ tiền lương và tình hình thực tế của đơn vị, Sở KH&CN Bắc Giang dự toán kinh phí quản lý nhà nước cho năm 2024 là 13.795 triệu đồng, trong đó kinh phí tự chủ là 8.076 triệu đồng, kinh phí không tự chủ là 5.719 triệu đồng.

2. Chi sự nghiệp KH&CN

Theo hướng dẫn của Bộ KH&CN và căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động sự nghiệp KH&CN của toàn tỉnh, Sở KH&CN xây dựng dự toán chi cho hoạt động sự nghiệp KH&CN năm 2024 là 41.592 triệu đồng.

3. Chi đầu tư phát triển KH&CN

Căn cứ vào các quyết định đã được phê duyệt và kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, Sở KH&CN xây dựng kế hoạch kinh phí đầu tư tăng cường tiềm lực cho KH&CN năm 2024 với tổng kinh phí là 279.288 triệu đồng.

C. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN 3 NĂM 2024-2026

Trong giai đoạn 03 năm 2024-2026, Sở Khoa học và Công nghệ dự kiến chi NSNN là 1.151.275 triệu đồng, trong đó:

- Chi quản lý nhà nước: 46.291 triệu đồng
- Chi sự nghiệp khoa học: 149.821 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển: 955.163 triệu đồng

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Trên đây là kế hoạch Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026 của Sở KH&CN tỉnh Bắc Giang gửi Sở Tài chính tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I
KẾT QUẢ TRIỂN KHAI MỘT SỐ ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH DO SỞ CHỦ TRÌ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số _____/KH-KHCN ngày/8/2023 của Sở KH&CN)

I. Kết quả thực hiện Kế hoạch số 409/KHUBND ngày 30/8/2021 triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng vao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Khảo sát, đánh giá lựa chọn doanh nghiệp tham gia chương trình: Tiến hành khảo sát được 25 doanh nghiệp theo kế hoạch.

2. Lựa chọn 02 doanh nghiệp tham gia chương trình đảm bảo đo lường năm 2023 là Công TNHH hữu hạn Tập đoàn FEC, và Công ty TNHH nắm được liệu Adenco.

3. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu: Dịch vụ tư vấn xây dựng chương trình đảm bảo đo lường tại doanh nghiệp năm 2023. Hiện tại, đơn vị tư vấn đang thực hiện tư vấn xây dựng chương trình đảm bảo đo lường cho 02 doanh nghiệp tham gia gia chương trình năm 2023.

4. Xây dựng phóng sự “*Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về đo lường, các nội dung liên quan của Đề án 996; tổ chức lồng ghép các hoạt động thông tin, tuyên truyền về nội dung của Đề án cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan*” phát sóng vào ngày 16/5/2023 trên Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh.

5. Kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về TCĐLCL đối với các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu.

6. Hỗ trợ kiểm định cân thông dụng tại các chợ trên địa bàn tỉnh: Khảo sát, thống kê nhu cầu kiểm định cân tại các chợ trên địa bàn tỉnh đang tiến hành thực hiện các bước tiếp theo.

II. Kết quả thực hiện Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 16/8/2020 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025

1. Triển khai tuyên truyền về Cổng truy xuất nguồn gốc của tỉnh <http://txng.bacgiang.gov.vn/> đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đăng ký và tổng hợp danh sách đăng ký tham dự OCOP và triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Cử báo cáo viên tham gia lớp tập huấn về truy xuất nguồn gốc do UBND thành phố chủ trì.

III. Kết quả thực hiện Kế hoạch số 408/KH-UBND ngày 29/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang “Nâng cao năng suất và chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025”

1. Ban hành Kế hoạch số 51/KH-KHCN ngày 10/3/2023 của Sở KH&CN về việc triển khai Kế hoạch số 408/KH-UBND ngày 29/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang “Nâng cao năng suất và chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025” năm 2023.

2. Triển khai mô hình điểm về áp dụng công cụ 5S tại trường học:

- Ban hành Kế hoạch số 36/KH-KHCN ngày 20/2/2023 của Sở KH&CN về việc Tổ chức Hội nghị tuyên truyền hiệu quả áp dụng công cụ 5S trong trường học.
- Tổ chức hội nghị tuyên truyền hiệu quả áp dụng công cụ 5S trong trường học.
- Tổ chức 04 hội nghị đánh giá, nhân rộng mô hình áp dụng công cụ 5S trong trường THCS và THPT trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- Hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng với Nhà thầu thực hiện gói thầu áp dụng công cụ 5S trong 10 trường THCS trên địa bàn tỉnh.
- Thực hiện khảo sát thực trạng các trường tham gia mô hình điểm về cơ cấu tổ chức, thực trạng quản lý...

3. Triển khai mô hình điểm về năng suất chất lượng đối với cơ sở khám chữa bệnh trong năm 2023: Đề nghị các đơn vị đăng ký tham gia xây dựng mô hình điểm về năng suất chất lượng. Đến nay đã có 02 đơn vị đăng ký tham gia (Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang và Trung tâm y tế huyện Tân Yên). Đồng thời đang hoàn thiện dự thảo bài thầu xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, công cụ quản lý tiên tiến tại 02 cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

IV. Kết quả thực hiện Kế hoạch số 321/KH-UBND ngày 29/5/2022 của UBND tỉnh đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030

Tổ chức 04 lớp tập huấn về công nghệ sinh học cho người dân, doanh nghiệp, Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

V. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 43/2022/NQ-UBND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hoá công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn và áp dụng truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030

Thực hiện rà soát, đề xuất bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết với tổng kinh phí là 1 tỷ đồng để hỗ trợ các nội dung: Hỗ trợ tổ chức áp dụng tiêu chuẩn, công cụ, mô hình, phương pháp quản lý tiên tiến; hỗ trợ tổ chức đạt Giải thưởng chất lượng; hỗ trợ tổ chức xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cho sản phẩm, hàng hoá; hỗ trợ tổ chức xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cho sản phẩm, hàng hoá.

VI. Kết quả triển khai Kế hoạch số 488/KH-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Xây dựng Kế hoạch số 45/KH-KHCN ngày 02/3/2023 của Sở KH&CN triển khai chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện năm 2023.

2. Về hoạt động tuyên truyền

- Xây dựng chuyên mục phát trên sóng Đài Phát thanh-truyền hình tỉnh để tuyên truyền ngày sở hữu trí tuệ thế giới 26/4, ngày KH&CN Việt Nam (18/5).
- Thực hiện đăng các tin, bài về Sở hữu trí tuệ trên Công thông tin điện tử của Sở.
- Tổ chức 03 hội nghị tập huấn về sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với 40 hồ sơ, hỗ trợ 05 dự án phát triển tài sản trí tuệ.

- Tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm phát triển các tài sản trí tuệ tại tỉnh Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Yên Bái, Lào Cai.

3. Hoạt động tăng cường công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

- Đang triển khai xây dựng hồ sơ trình UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 của UBND tỉnh.

- Triển khai kiểm soát bên ngoài, lấy mẫu phân tích độc lập và đối chiếu với các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đã được công bố đối với vải thiều Lục Ngạn.

4. Hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ và khai thác tài sản trí tuệ

- Triển khai, thực hiện các đề tài, dự án KH&CN liên quan đến việc đăng ký bảo hộ các sản phẩm mới, nghiên cứu để phát triển các sản phẩm đã được bảo hộ²².

- Hướng dẫn, hỗ trợ 01 doanh nghiệp đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích.

- Tổ chức làm việc với Cục Sở hữu trí tuệ, Sở Nông nghiệp và PTNT, huyện Tân Yên về nội dung đổi tên sản phẩm đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý “Sâm nam núi Dành” thành “Sâm núi Dành”. Kết quả buổi làm việc, các bên đều thống nhất giữ nguyên tên “Sâm nam núi Dành” theo Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý số 00108 tại Quyết định số 3228/QĐ-SHTT về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý cho Sâm nam núi Dành do Cục Sở hữu trí tuệ đã cấp.

VII. Kết quả thực hiện Kế hoạch số 564/KH-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025

Tổ chức diễn đàn “Định hướng phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang và Phát động cuộc thi Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang năm 2023”.

VIII. Tổ chức sự kiện ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang năm 2023 và trình diễn kết nối cung cầu công nghệ.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 04/3/2023 về tổ chức Ngày hội Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang năm 2023 (Techfest Bắc Giang 2023) và trình diễn kết nối cung cầu công nghệ.

- Tổ chức Diễn đàn “Định hướng phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang”.

- Đối với Cuộc thi “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang năm 2023”: Xây dựng Kế hoạch tổ chức, thành lập Ban tổ chức và phân công nhiệm vụ, ban hành thể lệ cuộc thi, thành lập Ban giám khảo cuộc thi và tổ chức tập huấn kiến thức khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và hướng dẫn tham gia Cuộc thi KNĐMST tỉnh Bắc Giang năm 2023.

²² 04 dự án cấp tỉnh và 01 dự án cấp tỉnh đang trong quá trình xây dựng thủ tục, trình UBND tỉnh phê duyệt và 02 dự án cấp cơ sở.

- Đối với Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang năm 2023 và trình diễn kết nối cung cầu công nghệ: Liên hệ với các cơ quan liên quan, chuẩn bị phối hợp tổ chức các hội thảo khoa học, giới thiệu sản phẩm du lịch, sản phẩm ẩm thực...

IX. Tổ chức Hội thi tìm kiếm ý tưởng trong nghiên cứu khoa học tỉnh Bắc Giang (lần II).

Hội thi đã thu hút được sự quan tâm của đông đảo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trong và ngoài tỉnh. Ban tổ chức đã nhận được 367 ý tưởng, nhiều hơn 164 ý tưởng so với Hội thi lần thứ I (203 ý tưởng). Một số đơn vị rất tích cực tham gia Hội thi như: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (214 ý tưởng); Các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn tỉnh (100 ý tưởng), Trường Chính trị tỉnh (19 ý tưởng), Trường cao đẳng công nghệ Việt Hàn (15 ý tưởng). Trong Hội thi lần này có nhiều ý tưởng tâm huyết với việc giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc, giải quyết các vấn đề nóng trong đời sống xã hội. Nhiều tác giả gửi 3-4 ý tưởng tham dự. Tất cả các tác giả tham dự Hội thi đều thể hiện trách nhiệm và sự tâm huyết rất cao đối với hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh Bắc Giang. Kết quả, đã chọn được 09 ý tưởng để đề nghị Ban Tổ chức trao Giải Nhì, Giải Ba, Giải Khuyến khích (không có Giải Nhất).

Qua lần thứ II tổ chức Hội thi, Sở Khoa học và Công nghệ cũng rút ra được nhiều kinh nghiệm trong quá trình tổ chức thực hiện, để những Hội thi tiếp theo sẽ đạt kết quả cao hơn, thu hút được sự quan tâm hơn nữa của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, nâng cao chất lượng các ý tưởng dự thi để từng bước hình thành ngân hàng dữ liệu các ý tưởng trong nghiên cứu khoa học của tỉnh.

Phụ lục II
CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC,
ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2024

Tổng hợp Toàn ngành

(Kèm theo Kế hoạch số/KH-KHCN ngày/8/2023 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Cơ sở tính				
1	Biên chế được giao	47	46	46	46
	Biên chế	41	40	40	40
	Hợp đồng 68	6	6	6	6
2	Biên chế thực tế	52	52	52	52
	Biên chế	40	40	40	40
	Hợp đồng 68	6	6	6	6
II	Tổng số kinh phí	15.270	13.596	13.596	13.795
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.449	5.542	5.542	6.606
a	Tính theo biên chế thực tế				6.606
b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (đối với trường hợp biên chế thực tế thấp hơn biên chế được cấp có thẩm quyền giao)				0
2	Chi thường xuyên theo định mức	1.355	1.355	1.355	1.470
3	Chi đặc thù ngoài định mức	8.466	6.699	6.699	5.719

Phụ lục III
CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC,
ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2024

Đơn vị: Văn phòng Sở

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày/8/2023 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Cơ sở tính				
1	Biên chế được giao	34	33	33	33
	Biên chế	29	28	28	28
	Hợp đồng 68	5	5	5	5
2	Biên chế thực tế	33	33	33	33
	Biên chế	28	28	28	28
	Hợp đồng 68	5	5	5	5
II	Tổng số kinh phí	8.598	9.316	9.316	8.913
1	Quỹ lương, phụ cấp các loại và các khoản đóng góp theo lương	3.991	4.083	4.083	4.849
a	Tính theo biên chế thực tế	3.991	4.083	4.083	4.849
	Lương, các khoản phụ cấp, Các khoản đóng góp theo lương: 17,5% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN, 2% KPCĐ	3.318	3.399	3.399	4.023
	Phụ cấp khác: Phụ cấp kiêm nhiệm đảng, trách nhiệm kế toán, thanh tra viên, trách nhiệm thủ quỹ, cán bộ lưu trữ, cán bộ một cửa	104	103	103	65
	Phụ cấp công vụ	555	527	527	690
	Bảo hiểm thất nghiệp	5	5	5	5
	Phụ cấp thâm niên nghề thanh tra	9	9	9	8
	Dự kiến tăng lương thường xuyên		40	40	58

b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao - Hiện tại có 01 biên chế chưa tuyển: $2,34 * 1,49 * 12T * 122,5\% + 25\%$ phụ cấp công vụ				
2	Chi thường xuyên theo định mức	1.034	1.034	1.034	1.113
	Định mức biên chế: 28 người x 36 tr/năm/người	940	940	940	1.008
	Hợp đồng: 5 người x 21 tr/người/năm	94	94	94	105
3	Chi đặc thù ngoài định mức (1)	3.573	4.199	4.199	2.951
	Chương trình phối hợp, hợp tác về KH&CN	157	158	158	168
	Trang phục thanh tra	4	4	4	5
	Đại tu xe ô tô 2098	30	30	30	30
	Đại tu xe ô tô 002.58	30	30	30	30
	Làm lô gô, phong phòng họp trực tuyến		45	45	
	Thực hiện Kế hoạch Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	624	964	964	1.297
	Mua máy tính xách tay	15	30	30	
	Mua máy tính để bàn theo định mức tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ)	75	75	75	30
	Sửa cửa ra vào phòng làm việc GD sở				50
	Mua máy in	24	24	24	16
	Mua sắm thiết bị phục vụ hội trường họp trực tuyến	150			
	Thực hiện Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025	199	160	160	160

Thực hiện Kế hoạch về đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022- 2025, định hướng đến 2030		482	482	482
Tổ chức sự kiện ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang năm 2023 và trình diễn kết nối cung cầu công nghệ		1.453	1.453	
Tổ chức Hội thi tìm kiếm ý tưởng trong nghiên cứu khoa học tỉnh Bắc Giang (lần II)		301	301	
Chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng				167
Thực hiện Đề án phát triển thị trường KH&CN tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	299	277	277	332
Thực hiện Kế hoạch phát triển nguồn tin KH&CN giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (KH 292/KH-UBND ngày 26/6/2021)	166	166	166	184
Triển khai thí điểm việc nghiên cứu, ứng dụng chuyển đổi số cấp xã tại UBND xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên và xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	1.800			

Phụ lục IV
CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC,
ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2024

Đơn vị: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
(Kèm theo Kế hoạch số/KH-KHCN ngày/8/2023 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Cơ sở tính				
1	Biên chế được giao	13	13	13	13
	Biên chế	12	12	12	12
	Hợp đồng 161	1	1	1	1
2	Biên chế thực tế	13	13	13	13
	Biên chế	12	12	12	12
	Hợp đồng 161	1	1	1	1
II	Tổng số kinh phí	6.672	4.280	4.280	4.882
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.458	1.459	1.459	1.757
a	Tính theo biên chế thực tế	1.458	1.459	1.459	1.757
	Lương, các khoản phụ cấp, Các khoản đóng góp theo lương: HSL BC: 45,08; PCCV: 2,7; $(45,08+2,7) \times 1,49 \times 12T \times 122,5\% + 6,2\text{trđ} \times 12T \times 123,5\%$	1.196	1.212	1.212	1.448
	Phụ cấp khác: Phụ cấp kiêm nhiệm đảng, trách nhiệm kế toán, thanh tra viên, trách nhiệm thủ quỹ, cán bộ lưu trữ, cán bộ một cửa: 0,5	7	9	9	11
	Phụ cấp công vụ: $(45,08+2,7+2,34) \times 1,49\text{trđ} \times 12T$	226	229	229	277
	Bảo hiểm thất nghiệp	1	1	1	1
	Phụ cấp thâm niên nghề thanh tra				0
	Dự kiến tăng lương thường xuyên	28	8	8	20

b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao (<i>đối với trường hợp biên chế thực tế thấp hơn biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>)	0	0	0	0
	01 chỉ tiêu BC chưa tuyển: 2,34*12T*1,49trđ*122,5%				
2	Chi thường xuyên theo định mức	321	321	321	357
	Định mức biên chế: 12 người x 28 tr/năm/người	302	302	302	336
	Hợp đồng NĐ161: 01 người x 21 tr/người/năm	19	19	19	21
3	Chi đặc thù ngoài định mức	4.893	2.500	2.500	2.768
	Thực hiện Kế hoạch số 409/KH-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh về triển khai Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	1.977	443	443	276
	Thực hiện Kế hoạch số 408/KH-UBND ngày 29/8/2021 của UBND tỉnh về Nâng cao năng suất và chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	2.109	1.770	1.770	1.289
	Hoạt động ISO	206	96	96	93
	Thực hiện Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 16/8/2020 của UBND tỉnh thực hiện Đề án "Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc" trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	540	116	116	80
	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (Nghị quyết 43/2022)				1.000
	Máy tính để bàn	30	45	45	30

Máy tính xách tay	15			0
Máy in	16			0
Mua sắm thiết bị cho phòng làm việc của Chi cục trưởng		30	30	

Phụ lục V
DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC KH&CN NĂM 2024
Toàn ngành khoa học và công nghệ
(Kèm theo Kế hoạch số/KH-KHCN ngày/8/2023 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	48.344	53.725	53.727	57.226
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	1.734	1.600	1.600	1.600
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>	0	0	0	0
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	1.734	1.600	1.600	1.600
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)	0	0	0	0
2	Nguồn thu phí được để lại	79	86	88	88
3	Nguồn NSNN	46.531	52.039	52.039	55.538
3.1	Ngân sách trong nước	46.531	52.039	52.039	55.538
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	16.702	19.002	19.002	21.122
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)	29.829	33.037	33.037	34.416
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	0	0	0	0
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	0	0	0	0
4	Nguồn thu hợp pháp khác	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	48.344	53.725	53.727	57.226
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	1.734	1.600	1.600	1.600

1.1	Chi tiền lương	0	0	0	0
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	1.498	1.392	1.392	1.392
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	123	123	123	123
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định	0	0	0	0
1.5	Chi khác theo quy định	0	0	0	0
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	113	85	85	85
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	79	86	88	88
2.1	Kinh phí thường xuyên	79	86	88	88
2.2	Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	46.531	52.039	52.039	55.538
3.1	Ngân sách trong nước	46.531	52.039	52.039	55.538
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	16.702	19.002	19.002	21.122
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)	29.829	33.037	33.037	34.416
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	0	0	0	0
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	0	0	0	0
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác	0	0	0	0

Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC KH&CN NĂM 2024
Đơn vị: Khối Văn phòng Sở (Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí)
(Kèm theo Kế hoạch số/KH-KHCN ngày/8/2023 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	35.845	40.785	40.787	41.001
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	0	0	0	0
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại	79	86	88	88
3	Nguồn NSNN	35.766	40.699	40.699	40.913
3.1	Ngân sách trong nước	35.766	40.699	40.699	40.913
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	7.911	9.789	9.789	8.913
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)	27.855	30.910	30.910	32.000
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				

4	Nguồn thu hợp pháp khác	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	35.845	40.785	40.787	41.001
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	0	0	0	0
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	79	86	88	88
2.1	Kinh phí thường xuyên	79	86	88	88
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	35.766	40.699	40.699	40.913
3.1	Ngân sách trong nước	35.766	40.699	40.699	40.913
	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	7.911	9.789	9.789	8.913
	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)	27.855	30.910	30.910	32.000
	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	0	0	0	0
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác	0	0	0	0

Phụ lục VII
DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC KH&CN NĂM 2024
Đơn vị: Chi cục TCĐLCL (Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi phí)
(Kèm theo Kế hoạch số/KH-KHCN ngày/8/2023 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	7.448	7.412	7.412	10.442
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	0	0	0	0
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật				
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
3	Nguồn NSNN	7.448	7.412	7.412	10.442
3.1	Ngân sách trong nước	7.448	7.412	7.412	10.442
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	6.672	6.672	6.672	9.474
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)	776	740	740	968
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	0			
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn	7.448	7.412	7.412	10.442

	vị (=1+2+3+4)				
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	0	0	0	0
1.1	Chi tiền lương				
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý				
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thường xuyên	0	0	0	0
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	7.448	7.412	7.412	10.442
3.1	<i>Ngân sách trong nước</i>	7.448	7.412	7.412	10.442
	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	6.672	6.672	6.672	9.474
	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)	776	740	740	968
	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	<i>Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật</i>	0	0	0	0
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác	0	0	0	0

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC KH&CN NĂM 2024
Đơn vị: Trung tâm ứng dụng KH&CN (Nhà nước đảm bảo một phần chi thường xuyên)
(Kèm theo Kế hoạch số/KH-KHCN ngày/8/2023 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	5.051	5.528	5.528	5.783
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	1734	1600	1600	1600
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	0	0	0	0
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	1734	1600	1600	1600
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
3	Nguồn NSNN	3.317	3.928	3.928	4.183
3.1	Ngân sách trong nước	3.317	3.928	3.928	4.183
-	Kinh phí thường xuyên	2.119	2.541	2.541	2.735
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)	1.198	1.387,0	1.387,0	1.448,0
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác	0,0	0,0	0,0	0,0
II	Chi từ nguồn tài chính của đơn vị (=1+2+3+4)	5.051,0	5.528,0	5.528,0	5.783,0
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	1.734,0	1.600,0	1.600,0	1.600,0
1.1	Chi tiền lương	0,0	0,0	0,0	0,0

1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	1.498,0	1.392,0	1.392,0	1.392,0
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	123,0	123,0	123,0	123,0
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định				
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	113,0	85,0	85,0	85,0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thường xuyên	0	0	0	0
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	3.317	3.928	3.928	4.183
3.1	Ngân sách trong nước	3.317	3.928	3.928	4.183
	Kinh phí thường xuyên	2.119	2.541	2.541	2.735
	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)	1.198	1.387,0	1.387,0	1.448,0
	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	0	0	0	0
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác	0	0	0	0

Phụ lục IX
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Kế hoạch số/KH-KHCN ngày/8/2023 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	74,25	101	101	109
1	Số thu phí, lệ phí	74,25	101	101	109
	Khối Văn phòng Sở	68,25	97	97	105
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	6,00	4	4	4
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi)	54,33	79	75	82
-	Khoa học và công nghệ	54,33	79	75	82
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	19,92	22	26	27
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	58.531,34	65.663	65.663	70.393
I	Chi đầu tư phát triển	12.000,00	16.000	16.000	20.415
1	Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực	12.000,00	16.000	16.000	20.415
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	0	0	0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	0
II	Chi dự trữ quốc gia				
III	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực	46.531,34	49.663	49.663	49.978
1	Quốc phòng				
2	An ninh và trật tự, an toàn xã				

	hội				
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
4	Khoa học và công nghệ	29.829,31	35.289	35.289	36.183
5	Y tế, dân số và gia đình				
6	Văn hóa thông tin				
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
8	Thể dục thể thao				
9	Bảo vệ môi trường				
10	Các hoạt động kinh tế				
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.702,03	14.374	14.374	13.795
12	Chi bảo đảm xã hội				
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
IV	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu	0,00	0	0	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	0,00	0	0	0
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				
2	Chương trình mục tiêu	0,00	0	0	0
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				

Phụ lục X
DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ
LỆ PHÍ NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày/8/2023 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	C	D	E	F
I	Số thu lệ phí	6,8	6	6	6
-	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ, giấy chứng nhận hoạt động KH&CN, an toàn bức xạ trong y tế	0,8	2	2	2
-	Cấp kế hoạch ứng phó sự cố ATBX				
-	Hợp chuẩn hợp quy	6	4	4	4
II	Số thu phí				
1	Tổng số thu phí	67,45	95	95	103
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	0	6	6	6
-	Thẩm định Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân		10	10	10
-	Thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	47,45	79	44	52
-	Phí thẩm định hợp đồng chuyên giao công nghệ	20		35	35
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	54,3325	79	75	82
-	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ		0	0	0
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ				0
-	Lệ phí hợp chuẩn hợp quy		0	0	0
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ		5	5	5

-	Thẩm định Kế hoạch ứng phó sự cố an toàn bức xạ hạt nhân		8	8	8
-	Phí thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	40,3325	66	37	44
-	Thẩm định hợp đồng chuyên giao công nghệ	14	0	25	25
3	Số phí nộp ngân sách nhà nước	19,9175	22	26	27
-	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ, an toàn bức xạ trong y tế, hoạt động KH&CN	0,8	2	2	2
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ				
-	Lệ phí hợp chuẩn hợp quy	6	4	4	4
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ		1	1	1
-	Phí thẩm định Kế hoạch ứng phó sự cố an toàn bức xạ hạt nhân		2	2	2
-	Phí thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	7,1175	13	7	8
-	Thẩm định hợp đồng chuyên giao công nghệ	6		10	10
III	Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước (I+II.3)	19,9175	22	26	27

1	Chi sự nghiệp khoa học		10,0		12,0				15,0			15,0	
2	Chi sự nghiệp.....												
.....	Chi quản lý hành chính												
C	NHU CẦU CHI CÒN LẠI, SAU KHI TRỪ ĐI SỐ CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG (A-B)	65.663,0	65.663,0	0,0	67.378,0	0,0	0,0	0,0	91.480,0	0,0	0,0	68.023,0	0,0
I	Chi đầu tư phát triển	16.000,0	16.000,0	0,0	17.400,0	0,0	0,0	0,0	35.000,0	0,0	0,0	15.000,0	0,0
1	Chi đầu tư các dự án*												
	<i>Chi quốc phòng</i>												
	<i>Chi an ninh và trật tự ATXH</i>												
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp												
3	Chi đầu tư phát triển khác	16.000,0	16.000,0	0,0	17.400,0	0,0	0,0	0,0	35.000,0	0,0	0,0	15.000,0	0,0
II	Chi thường xuyên*	49.663,0	49.663,0	0,0	49.978,0	0,0	0,0	0,0	56.480,0	0,0	0,0	53.023,0	0,0
1	Chi quốc phòng												
2	Chi an ninh và trật tự ATXH												
3	Chi sự nghiệp khoa học	49.663,0	49.663,0	0,0	49.978,0	0,0	0,0	0,0	56.480,0	0,0	0,0	53.023,0	0,0

Phụ lục XII
NHU CẦU CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày .../8/2023 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG ⁽²⁾	THỰC HIỆN NĂM 2023	NHU CẦU NĂM 2024	NHU CẦU NĂM 2025	NHU CẦU NĂM 2026
I	TRẦN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC THÔNG BÁO	0	0	0	0
II	NHU CẦU CHI CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	16000	20.416	58.237	17.593
1	Chi đầu tư phát triển cơ sở	0	0	0	0
a	Vốn thanh toán nợ đọng XDCCB theo quy định nhưng đến hết kế hoạch năm trước chưa bố trí được nguồn để thanh toán				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để đẩy nhanh tiến độ các dự án đang thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án chuyển tiếp, các dự án khởi công mới trong năm hiện hành; tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo				
d	Vốn thực hiện các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư phát triển mới	16.000	20.416	58.237	17.593
a	Vốn đầu tư của dự án được bố trí vốn bắt đầu thực hiện (khởi công mới) năm hiện hành nhưng không triển khai được và không được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để khởi công mới các dự án theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
c	Vốn đầu tư cho các dự án bắt đầu thực hiện trong năm dự toán		18.015	58.237	17.593
d	Dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trong thời gian xen giữa 02 kế hoạch đầu tư công trung hạn và chắc chắn được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, có nhu cầu triển khai thực hiện ngay từ năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn giai đoạn sau				

đ	Nghiên cứu khả thi cho các dự án được triển khai trong kế hoạch trung hạn sau	16.000	2.400		
III	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI-NHU CẦU (I-II)	-16.000	-20.416	-58.237	-17.593

Phụ lục XIV
DỰ KIẾN SỐ THU PHÍ VÀ CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ, LỆ PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI
THEO CHẾ ĐỘ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày/8/2023 của Sở KH&CN)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2023	NĂM 2024	SO SÁNH NĂM 2024 VỚI THỰC HIỆN NĂM 2023	NĂM 2025	NĂM 2026
		1	2	3=2/1	4	5
I	Tổng số thu phí	101	109	107,9	112	112
1	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học và công nghệ	6	6		6	6
2	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	2	2		2	2
3	Phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ	35	35		35	35
4	Lệ phí công bố hợp chuẩn hợp quy	4	4		4	4
5	Phí thẩm định để phê duyệt đối với kế hoạch ứng phó sự an toàn bức xạ	10	10		10	10
6	Phí thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	44	52		55	55
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	79	86	108,9	88	88
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
2	Chi sự nghiệp y tế					
3	Chi sự nghiệp khoa học	79	86		88	88
III	Số phí nộp NSNN (I - II)	22	23	104,5	24	24

